

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 343/2018/DS-PT

Ngày: 21/11/2018

V/v tranh chấp ranh giới
quyền sử dụng đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Hồng Nước

Các Thẩm phán:

Ông Sỹ Danh Đạt

Bà Nguyễn Thị Võ Trinh

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Trãi, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp: Ông Nguyễn Bình Thành, Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 07 tháng 11 và 21 tháng 11 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 190/2018/TLPT-DS ngày 28 tháng 9 năm 2018 về tranh chấp ranh giới quyền sử dụng đất.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 38/2018/DS-ST ngày 16 tháng 8 năm 2018 của Tòa án nhân dân thành phố S bị kháng cáo;

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 337/2018/QĐ – PT ngày 18/10/2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: 1.1. Ông Hà Văn T, sinh năm 1965

1.2. Bà Hà Kim T1, sinh năm 1968;

1.3. Bà Hà Kim X, sinh năm 1958

Cùng địa chỉ: Khóm A, Phường B, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp.

- Người đại diện theo ủy quyền của ông T, bà T1: Bà Hà Kim X, sinh năm 1958.

2. Bị đơn: Ông Trần Văn M, sinh năm 1939;

Địa chỉ: khóm A, Phường B, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông M: Luật sư Nguyễn Văn T3, Văn phòng luật sư Nguyễn Văn T3, thuộc Đoàn luật sư tỉnh Đồng Tháp.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Hà Văn K, sinh năm 1957;

3.2. Ông Hà Tấn H, sinh năm 1970;

Người đại diện theo ủy quyền của ông K: Ông Hà Văn T, sinh năm 1965;

Người đại diện theo ủy quyền của ông H: Ông Hà Văn K, sinh năm 1957;

Cùng địa chỉ: Khóm A, Phường B, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp.

3.3. Bà Hà Cẩm X1, sinh năm 1976

3.4. Bà Hà Cẩm H1, sinh năm 1979;

Cùng địa chỉ: Khóm A, Phường B, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp.

3.5. Ông Hà Tấn P, sinh năm 1960;

Địa chỉ: Phường A, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long.

3.6. Ông Hà Văn H2, sinh năm 1966;

Địa chỉ: KP2, phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.7. Ông Hà H3, sinh năm 1972;

Địa chỉ: Phường A, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long.

- Người đại diện theo ủy quyền của ông P, ông H2, ông H3, bà X1, bà H1 là bà Hà Kim X, sinh năm 1958; địa chỉ: Khóm A, Phường B, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp,.

3.8. Ủy ban nhân dân thành phố S

Người đại diện theo pháp luật: Ông Võ Thanh T4 – Chủ tịch UBND thành phố S

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Văn H4- Phó Chủ tịch UBND thành phố S.

4. Người làm chứng:

4.1. Nguyễn Cẩm D, sinh năm 1959;

Địa chỉ: khu dân cư T, phường A, thành phố S;

4.2. Nguyễn Thị T5, sinh năm 1958

Địa chỉ: ấp T, xã A, huyện C, tỉnh Đồng Tháp

4.3. Trần Văn D1, sinh năm 1950

Địa chỉ: khóm T, phường A, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp.

5. Người kháng cáo: bà Hà Kim X, ông Hà Văn T, bà Hà Kim T1, là nguyên đơn.

Có mặt: Bà X, ông M, luật sư T3, (bà D, bà T5, ông D1 có mặt phiên tòa ngày 07/11/2018); ông K, ông T, ông H4 có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn bà Hà Kim X đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của ông T, bà T1 trình bày: Cụ Nguyễn Kim M1 là mẹ ruột của ông Hà Văn T, bà Hà Kim T1, Hà Kim X, ông Hà Văn K, Hà Tấn H, ông Hà Văn H2, Hà Tấn P, Hà H3, bà Hà Cẩm X1, Hà Cẩm H1. Cụ M1 được Ủy ban nhân dân thị xã (nay là thành phố S) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa số 918, tờ bản đồ số 02, diện tích 504m², loại đất T, cấp ngày 04/8/1993. Nguồn gốc đất là mua của người khác và sử dụng từ năm 1950 đến nay. Liên kề với phần đất cụ M1 là đất của ông Trần Văn M được Ủy ban nhân dân thị xã (nay là thành phố S) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa số 697, tờ bản đồ số 02, diện tích 242m², loại đất T, cấp ngày 04/8/1993. Trong quá trình sử dụng, ranh giới giữa phần đất của cụ M1 và ông M con mương rộng khoảng 1,8m, dài khoảng 13m (toàn bộ con mương là thuộc quyền sử dụng của cụ M1), qua thời gian phía gia đình cụ M1 đã đổ tro, đất sang lấp và hiện tại không còn hiện trạng cái mương nữa. Vì vậy, từ năm 2000 phía ông M đã lấn chiếm phần đất này để làm chuồng gà và che nhà tạm.

Theo sơ đồ đo đạc hiện trạng đất tranh chấp ngày 22/8/2016, sửa đổi, bổ sung ngày 07/9/2016 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thành phố S thì ranh giới giữa đất của cụ M1 và đất ông M xác định gồm các mốc 12- 4D- 4C.

Ngày 15/11/2013 cụ M1 chết, phần đất của cụ M1 hiện do ông T, bà T1, bà X đang quản lý, sử dụng.

Nay ông T, bà T1, bà X yêu cầu xác định ranh đất giữa thửa số 918, tờ bản đồ số 02, diện tích 504m² của cụ Nguyễn Kim M1 với thửa số 697, tờ bản đồ số 02, diện tích 242m² của ông Trần Văn M gồm các mốc 12- 4D- 4C thể hiện trên sơ đồ đo đạc hiện trạng đất tranh chấp ngày 22/8/2016, sửa đổi, bổ sung ngày 07/9/2016 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thành phố S. Theo đó, ông M phải tháo dỡ công trình, vật kiến trúc xây dựng lấn qua phần ranh giới đất của cụ M1 tại hình 2, diện tích 24,8m² để các nguyên đơn được quyền sử dụng.

Bị đơn ông Trần Văn M trình bày: Ông Trần Văn M được Ủy ban nhân dân thị xã (nay là thành phố S) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa số

697, tờ bản đồ số 02, diện tích 242m², loại đất T, cấp ngày 04/8/1993. Nguồn gốc phần đất trên ông M mua của người khác và sử dụng từ năm 1968 đến nay. Trong quá trình sử dụng thì phần đất của ông M và của cụ M1 không có vật cố định để làm ranh giới. Tuy nhiên, phần ranh đất của ông M còn giáp với đất của bà Nguyễn Ngọc V (ở phía sau phần đất của cụ M1) và từ trước đến nay ranh đất giữa ông M, cụ M1, bà V là đường thẳng. Năm 2000 bà V và cụ M1 có tranh chấp ranh đất với ông M nhưng sau đó cụ M1 không khởi kiện, còn bà V thì khởi kiện và được Tòa án S xét xử bằng một bản án số 73/2007/DSST ngày 07/12/2007 đã có hiệu lực pháp luật. Theo đó, ranh đất của ông giáp với đất bà V và đất cụ M1 là ngay vách nhà của bà V (mốc số 4) thể hiện trên sơ đồ thẳng ra đến hết đất.

Nay ông M không đồng ý ranh đất theo các nguyên đơn xác định. Ông M xác định ranh giới giữa 02 thửa đất là gồm các mốc 4 -4A -4B thể hiện trên sơ đồ đo đạc hiện trạng đất tranh chấp ngày 22/8/2016, sửa đổi, bổ sung ngày 07/9/2016 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thành phố S. Trường hợp xác định ranh đất theo yêu cầu của các nguyên đơn thì ông M tự tháo dỡ công trình, vật kiến trúc đã xây dựng trên phần ranh giới đất tranh chấp, không yêu cầu các nguyên đơn bồi thường.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Hà Tấn P, ông Hà Văn H2, ông Hà H3, bà Hà Cẩm X1, Hà Cẩm H1 cùng ủy quyền cho bà Hà Kim X; ông Hà Tấn H- ủy quyền cho ông Hà Văn K; ông Hà Văn K- ủy quyền cho ông Hà Văn T: Thống nhất lời trình bày và yêu cầu của bà Hà Kim X.

Ủy ban nhân dân thành phố S, người đại diện theo ủy quyền ông Nguyễn Văn H4 có văn bản trình bày: Trình tự, thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00863QSĐĐ/T21 ngày 04/8/1993 cho Nguyễn Kim M1 và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00839QSĐĐ/T21 ngày 04/8/1993 cho Trần Văn M là đúng theo quy định tại thời điểm cấp giấy chứng nhận. Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho cụ Nguyễn Kim M1 và ông Trần Văn M không có đo đạc xác định ranh giới quyền sử dụng đất với các chủ sử dụng đất liền kề. Nguyên nhân diện tích đo đạc thực tế phần đất của cụ M1, ông M đều thừa so với diện tích được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là do cụ M1, ông M kê khai đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu không chính xác. Theo đó, diện tích đất tranh chấp 24,2m² (hình 2) không xác định được thuộc thửa số mấy, tờ bản đồ số mấy đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hay chưa.

Ủy ban không có yêu cầu gì trong vụ án này, đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Tại bản án dân sự số 38/2018/DS-ST ngày 16 tháng 8 năm 2018 của Tòa án nhân dân thành phố S đã xử:

Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Hà Văn T, bà Hà Kim T1 và bà Hà Kim X.

Xác định ranh đất giữa thửa số 918, tờ bản đồ số 02, diện tích 504m² của bà Nguyễn Kim M1 với thửa số 697, tờ bản đồ số 02, diện tích 242m² của ông Trần Văn M gồm các mốc 4- 4A- 4B thể hiện trên sơ đồ đo đạc hiện trạng đất tranh chấp ngày 22/8/2016, sửa đổi, bổ sung ngày 07/9/2016 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố S (có sơ đồ ngày 22/8/2016, sửa đổi, bổ sung ngày 07/9/2016 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thành phố S kèm theo).

Ông Trần Văn M được tiếp tục sử dụng phần diện tích đất 24,8m² trong vùng tranh chấp gồm các mốc 4- 4A- 4B- 12- 4D- 4C thể hiện trên sơ đồ đo đạc hiện trạng đất tranh chấp ngày 22/8/2016, sửa đổi, bổ sung ngày 07/9/2016 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thành phố S và có nghĩa vụ liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để kê khai đăng ký xin cấp quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Các bên đương sự có quyền và nghĩa vụ sử dụng ranh giới quyền sử dụng đất đã được xác định nêu trên theo chiều thẳng đứng từ mặt đất lên trên không gian theo quy định của pháp luật về ranh giới quyền sử dụng đất.

Ngoài ra, bản án dân sự sơ thẩm còn tuyên về án phí dân sự sơ thẩm, lệ phí xem xét thẩm định, định giá tài sản, hướng dẫn thi hành bản án và thời hạn kháng cáo.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 28/8/2018, bà Hà Kim X, ông Hà Văn T, bà Hà Kim T1, là nguyên đơn kháng cáo bản án dân sự sơ thẩm số 38/2018/DS-ST ngày 16/8/2018 của Tòa án nhân dân thành phố S yêu cầu xác định ranh giới quyền sử dụng đất của các ông, bà với đất của ông Trần Văn M gồm các mốc 12, 4D, 4C, theo sơ đồ đo đạc ngày 22/8/2016, sửa đổi, bổ sung ngày 07/9/2016 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố S. Yêu cầu gia đình ông M tháo dỡ, di dời phần nhà vệ sinh, mái che tạm và chuồng gà trả lại diện tích 24,8m². Yêu cầu gia đình ông M phải chịu chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, đo đạc và định giá tài sản số tiền 4.226.000 đồng và tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Tại phiên tòa cấp phúc thẩm:

Bà Hà Kim X trình bày: Bà X xác định mốc số 11 tại trụ sắt thể hiện trên sơ đồ đo đạc ngày 07/9/2016 giáp ranh với 03 chủ đất là cụ M1, bà Nguyễn Thị Thu T5 và bà Võ Thị H5 làm căn cứ để xác định ranh giữa cụ M1 với ông M là đường thẳng nối các mốc từ mốc số 11-12-4D-4C là ranh đất giữa hai bên nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của các nguyên đơn, sửa bản án dân sự sơ thẩm.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông M, luật sư Nguyễn Văn T3 trình bày: Tại bản án dân sự sơ thẩm cũng đã nhận định rõ về nguồn gốc, quá trình sử dụng đất, việc kê khai, đăng ký quyền sử dụng đất của hai bên; kết quả xem xét thẩm định tại chỗ, đo đạc thực tế; ngoài ra, năm 2007 bà V tranh ranh đất với ông M đã có bản án có hiệu lực pháp luật xác định tại mốc số 4 thể hiện trên sơ đồ đo đạc ngày 07/9/2016 là mốc ranh giữa bà V với ông M thì không lý do gì mà các nguyên đơn lại xác định mốc 4C-4D-12 là ranh đất giữa hai bên nên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của các nguyên đơn, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

Ông Trần Văn M trình bày: Thống nhất lời trình bày của luật sư, không bổ sung.

Những người làm chứng cho các nguyên đơn gồm có: Bà Nguyễn Cẩm D, bà Nguyễn Thị T5, ông Trần Văn D1 đều xác định là có con mương từ rất lâu nhưng không biết ai đào và ranh đất giữa hai bên ở vị trí nào trên sơ đồ đo đạc.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp phát biểu:

+ Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án và quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán thụ lý giải quyết vụ án đúng các quy định pháp luật. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa Hội đồng xét xử phúc thẩm đã tiến hành đúng trình tự thủ tục tố tụng theo quy định pháp luật. Các đương sự chấp hành tốt nội quy phiên tòa.

+ Về nội dung: Qua xem xét yêu cầu kháng cáo của các nguyên đơn yêu cầu sửa bản án dân sự sơ thẩm, xác định các mốc 12- 4D-4C là ranh giới quyền sử dụng đất giữa hai bên, buộc bị đơn tháo dỡ di dời các vật kiến trúc có trên diện tích 24,8m² là không có căn cứ nên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của các nguyên đơn, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu và chứng cứ có trong hồ sơ, được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, lời đề nghị của luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn, lời phát biểu của đại diện Viện kiểm sát:

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Xét yêu cầu kháng cáo bà Hà Kim X, ông Hà Văn T, bà Hà Kim T1, yêu cầu xác định ranh giới quyền sử dụng đất của các ông, bà với đất của ông Trần Văn M gồm các mốc 12, 4D, 4C, theo sơ đồ đo đạc ngày 22/8/2016, sửa đổi, bổ sung ngày 07/9/2016 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố S. Yêu cầu gia đình ông M tháo dỡ, di dời phần nhà vệ sinh, mái che tạm và chuồng gà trả lại diện tích 24,8m². Hội đồng xét xử xét thấy:

- Theo lời trình bày của các đương sự, phần đất tranh chấp giữa cụ M1 và ông M có nguồn gốc là do nhận chuyển nhượng của người khác. Cụ M1 nhận chuyển nhượng và sử dụng đất khoảng năm 1950, còn ông M nhận chuyển nhượng và sử dụng đất khoảng năm 1968. Ranh giới quyền sử dụng đất khi chuyển nhượng giữa hai bên ngăn cách bởi con mương dùng để sử dụng chung, mỗi bên ½ con mương chứ không có cắm trụ mốc ranh giới. Năm 1993, cụ M1 và ông M đăng ký, kê khai và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu theo bản đồ 299. Khi lập hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không có đo đạc thực tế cũng không có ký xác định ranh giới.

- Theo kết quả xem xét thẩm định tại chỗ và đo đạc, phần đất tranh chấp có diện tích 24,8m², trên đất có một phần căn nhà có kết cấu khung gỗ tạp; vách tole, gỗ, lá; nền gạch men, gạch tàu; mái tole do ông M xây dựng khoảng năm 1999. Theo kết quả đo đạc thì diện tích đất mà hộ bà M1 đang sử dụng là 583,1m² so với diện tích theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp là 504m², thừa 79,1m² (chưa tính phần diện tích đất tranh chấp với ông M 24,8m²); diện tích mà ông M đang sử dụng là 372m² so với diện tích được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 242m² thừa 130m² (chưa tính phần diện tích đất tranh chấp với cụ M1 24,8m²).

- Theo Công văn số 168/UBND-NC ngày 15/11/2017 của Ủy ban nhân dân thành phố S xác định: Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho cụ Nguyễn Kim M1 và ông Trần Văn M không có đo đạc xác định ranh giới quyền sử dụng đất với các chủ sử dụng đất liền kề. Nguyên nhân diện tích đo đạc thực tế phần đất của cụ M1, ông M đều thừa so với diện tích được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là do cụ M1, ông M kê khai, đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu không chính xác. Theo đó, diện tích đất tranh chấp 24,8m² không xác định được thuộc thửa số mấy, tờ bản đồ số mấy đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hay chưa.

- Bà X trình bày mốc 4A theo sơ đồ đo đạc hiện trạng là trụ bê tông, do cha bà trồng dùng để treo heo, từ mốc 4A cách mí mương ranh khoảng 5 tấc. Tuy nhiên, bà X không có gì chứng minh, đồng thời hiện nay con mương ranh giữa

hai bên không còn, cũng không có căn cứ gì để xác định được hiện trạng con mương hiện nay ở vị trí nào do đã san lấp và xây dựng các công trình, vật kiến trúc đã làm thay đổi hiện trạng.

- Theo lời trình bày của ông M, căn cứ để xác định con mương ranh giữa các bên không còn. Tuy nhiên, ranh đất giữa ông M, với đất của bà V và cụ M1 là ranh thẳng, điều này phù hợp với hiện trạng sử dụng đất giữa các bên.

Từ những nhận định nêu trên xét thấy việc các nguyên đơn yêu cầu xác định ranh giới quyền sử dụng đất giữa Cụ M1 với ông M theo các mốc 12, 4D, 4C là không có căn cứ nên Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của các nguyên đơn, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

[2] Bản án dân sự sơ thẩm xác định ranh giới quyền sử dụng đất giữa cụ M1 với ông M tại các mốc 4-4A-4B là phù hợp nên giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[3] Xét đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của các nguyên đơn, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm là phù hợp nên chấp nhận.

[4] Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông M đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của các nguyên đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm là phù hợp nên chấp nhận.

[5] Do giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm nên bà Hà Kim X, ông Hà Văn T, bà Hà Kim T1 phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 và khoản 1 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên Xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Hà Kim X, ông Hà Văn T, bà Hà Kim T1.

2. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 38/2018/DS-ST ngày 16/8/2018 của Tòa án nhân dân thành phố S.

Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Hà Văn T, bà Hà Kim T1 và bà Hà Kim X.

Xác định ranh giới quyền sử dụng đất giữa thửa số 918, tờ bản đồ số 02, của cụ Nguyễn Kim M1 với thửa số 697, tờ bản đồ số 02, của ông Trần Văn M gồm các mốc 4- 4A- 4B thể hiện trên sơ đồ đo đạc hiện trạng đất tranh chấp ngày 22/8/2016, sửa đổi, bổ sung ngày 07/9/2016 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố S (Kèm theo sơ đồ ngày 22/8/2016, sửa đổi, bổ sung ngày 07/9/2016 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố S).

Các đương sự được quyền đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền để kê khai, đăng ký bổ sung để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Các bên đương sự có quyền và nghĩa vụ sử dụng ranh giới quyền sử dụng đất đã được xác định nêu trên theo chiều thẳng đứng từ lòng đất đến không gian theo quy định của pháp luật về ranh giới quyền sử dụng đất.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Hà Văn T, bà Hà Kim T1, bà Hà Kim X liên đới nộp 6.696.000 đồng (Sáu triệu sáu trăm chín mươi sáu nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm nhưng được khấu trừ 2.470.500 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 039337, ngày 07/3/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố S. Ông Hà Văn T, bà Hà Kim T1, bà Hà Kim X còn phải nộp tiếp 4.225.500 đồng (Bốn triệu hai trăm hai mươi lăm nghìn năm trăm đồng).

Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, định giá tài sản và đo đạc: Ông T, bà T1, bà X nộp 5.699.000 đồng (Năm triệu sáu trăm chín mươi chín nghìn đồng) lệ phí xem xét, thẩm định tại chỗ, định giá tài sản và đo đạc (đã nộp và chi xong).

3. Về án phí dân sự phúc thẩm; Hà Văn T, bà Hà Kim T1, bà Hà Kim X phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự phúc thẩm nhưng được khấu trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai thu số 0004805 ngày 28/8/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố S.

4. Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014 thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi bổ sung năm 2014.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Phòng KTNV và THA;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

- VKSND Tỉnh;
- TAND thành phố S;
- Chi cục THADS thành phố S;
- Dương sự;
- Lưu: VT, HSVA, TDS (Tr).

THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đã ký

Lê Hồng Nước